

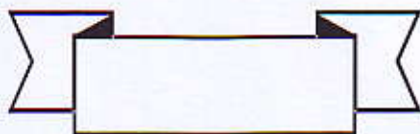
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ IV NĂM 2014)



NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | TÀI SẢN | | | | |
| A | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 101,941,771,055 | 68,708,707,907 |
| I | I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 16,621,407,777 | 8,822,859,683 |
| 1 | 1. Tiền | 111 | 4 | 16,621,407,777 | 8,822,859,683 |
| 2 | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| II | II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | 5 | 57,075,000,000 | 19,803,243,361 |
| 1 | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 57,075,000,000 | 19,803,243,361 |
| 2 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III | III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 17,246,996,912 | 20,172,883,146 |
| 1 | 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 19,574,003,759 | 18,164,583,666 |
| 2 | 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3,272,349,740 | 7,223,961,042 |
| 3 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 376,863,333 | 353,880,078 |
| 6 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (5,976,219,920) | (5,569,541,640) |
| IV | IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 8,842,084,388 | 16,239,158,259 |
| 1 | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8,842,084,388 | 16,239,158,259 |
| 2 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V | V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 2,156,281,978 | 3,670,563,458 |
| 1 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 54,000,000 |
| 2 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,817,984,978 | 3,379,563,458 |
| 3 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | - |
| 4 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 338,297,000 | 237,000,000 |
| B | B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 218,412,823,937 | 136,354,539,414 |
| I | I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | - | - |
| 1 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 | 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3 | 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4 | 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5 | 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II | II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 45,102,464,561 | 50,998,525,038 |
| 1 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 11,572,843,642 | 15,000,269,119 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 38,368,391,191 | 42,337,283,847 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26,795,547,549) | (27,337,014,728) |
| 2 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 3 | 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 24,039,276,399 | 18,788,718,549 |
| - | - Nguyên giá | 228 | | 24,175,640,034 | 18,925,082,184 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (136,363,635) | (136,363,635) |
| 4 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 9,490,344,520 | 17,209,537,370 |
| III | III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 240 | 8 | - | - |
| - | - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV | IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 173,310,359,376 | 85,356,014,376 |
| 1 | 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 173,310,359,376 | 83,310,359,376 |
| 2 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 9 | - | - |
| 3 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | - | 2,045,655,000 |
| 4 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V | V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | - | - |
| 1 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | - | - |
| 2 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại | 262 | | - | - |
| 3 | 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 320,354,594,992 | 205,063,247,321 |
| | NGUỒN VỐN | | | | |
| A | A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 39,211,740,592 | 77,980,944,013 |
| I | I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 39,211,740,592 | 77,980,944,013 |
| 1 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 27,946,806,828 | 55,547,283,761 |
| 2 | 2. Phải trả người bán | 312 | | 1,042,450,375 | 18,605,714 |
| 3 | 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1,909,008,383 | 4,022,836,487 |
| 4 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 3,768,804,398 | 640,550,339 |
| 5 | 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1,628,196,380 | 2,283,193,293 |
| 6 | 6. Chi phí phải trả | 316 | 14 | - | - |
| 7 | 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 15 | 338,642,474 | 12,658,266,264 |
| 10 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 2,577,831,754 | 2,810,208,155 |
| II | II. NỢ DÀI HẠN | 330 | | - | - |
| 1 | 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3 | 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4 | 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 16 | - | - |
| 5 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 281,142,854,400 | 127,082,303,308 |
| I | I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | 17 | 281,142,854,400 | 127,082,303,308 |
| 1 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 158,129,150,000 | 83,129,150,000 |
| 2 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,666,797,196 | 2,389,610,000 |
| 3 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 127,728,500 | 127,728,500 |
| 4 | 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | (3,807,416,804) |
| 5 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 66,657,559,505 | 66,657,559,505 |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|-----------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 8 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 26,903,486,997 | 26,953,486,997 |
| 9 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 25,658,132,202 | (48,367,814,890) |
| 11 | 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12 | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II | II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | - | - |
| 1 | 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 320,354,594,992 | 205,063,247,321 |

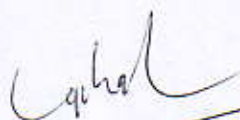
Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Lê Long Điền

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 98,766,930,440 | 58,859,882,973 | 233,116,311,290 | 440,073,037,160 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | 585,714,286 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 98,766,930,440 | 58,859,882,973 | 233,116,311,290 | 439,487,322,874 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 66,214,322,259 | 57,377,402,499 | 197,007,907,315 | 435,340,779,803 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 32,552,608,181 | 1,482,480,474 | 36,108,403,975 | 4,146,543,071 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 13,012,731,836 | 3,315,692,230 | 24,301,534,206 | 19,615,767,210 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 563,780,169 | 429,747,930 | 2,541,204,063 | 9,577,334,591 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 563,780,169 | 307,736,466 | 2,455,297,448 | 8,808,123,358 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,448,252,207 | 1,998,158,224 | 5,942,822,610 | 8,740,197,712 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,031,197,657 | 1,560,788,404 | 6,864,443,425 | 8,338,504,417 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 40,522,109,984 | 809,478,146 | 45,061,468,083 | (2,893,726,439) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 100,359,262 | 255,340,250 | 23,745,018,423 | 57,917,154,103 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 1,650,000 | 2,179,854,614 | 45,275,826,844 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 100,359,262 | 253,690,250 | 21,565,163,809 | 12,641,327,259 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 40,622,469,246 | 1,063,168,396 | 66,626,631,892 | 9,747,600,820 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 5,070,057,300 | 2,762,460,342 | 5,070,057,300 | 2,762,460,342 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 35,552,411,946 | (1,699,291,946) | 61,556,574,592 | 6,985,140,478 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 2,248 | (212) | 5,346 | 872 |

Người lập biểu

Nguyễn Lê Long Điền

Kế toán trưởng

Trần Tân Long Thạch

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 200,114,851,234 | 609,996,202,585 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (225,368,978,577) | (415,273,797,601) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5,189,075,170) | (5,950,928,211) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1,701,147,716) | (7,897,938,309) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,632,460,342) | (1,130,000,000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 24,175,065,271 | 134,807,756,877 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (10,205,297,418) | (80,103,018,045) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (19,807,042,718) | 234,448,277,297 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (51,700,000) | (328,845,455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 32,128,386,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (170,845,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 116,320,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (50,000,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,844,984,301 | 1,963,810,795 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (68,603,329,699) | 1,634,965,340 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 82,698,000,000 | |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-----|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 178,531,342,410 | 310,095,543,586 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (164,949,600,220) | (549,429,167,953) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 96,279,742,190 | (239,333,624,367) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = | 50 | | 7,869,369,773 | (3,250,381,730) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8,822,859,683 | 12,353,578,295 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (70,821,679) | (280,336,882) |
| - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá | | | - | |
| - Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá | | | (70,821,679) | (280,336,882) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 16,621,407,777 | 8,822,859,683 |

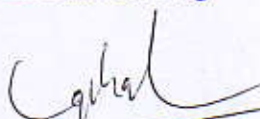
Lập ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lê Long Điền

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Tổng giám đốc



Phan Minh Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 158.129.150.000, tương ứng 15.812.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 10.280.500 | 102.805.000.000 | 65,01% |
| - Cổ đông khác | 5.532.415 | 55.324.150.000 | 34,99% |
| Cộng | 15.812.915 | 158.129.150.000 | 100,00% |

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2014 là 158.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 32.085.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 141.575.000.000 đồng, chiếm 78,65%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,65%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,65%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Bán buôn xi măng.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| Nhóm TSCĐ | Thời gian khấu hao ước tính |
|--------------------------|-----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 24.039.276.399đ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối năm tài chính 2014, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương 06 tháng đầu năm 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ.CPVTKTNN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 29/04/2014. Tổng quỹ lương 06 tháng đầu năm 2014 là 2.500.000.000 đồng. Từ tháng 07/2014 trở đi, Công ty trích lương theo thực tế chi trả cho người lao động.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2014, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản lỗ lũy kế của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2014, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các thuyết minh đính kèm lao bỏ phần khoảng thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 38.944.213 | 63.815.591 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.582.463.564 (a) | 8.759.044.092 |
| Cộng | 16.621.407.777 | 8.822.859.683 |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>USD</i> | <i>EUR</i> | <i>VND</i> | <i>Tương đương VND</i> |
|------------------------------|------------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| - Vietcombank, CN. Cần Thơ | 49.522,92 | 258,99 | 1.856.866.622 | 2.922.326.321 |
| - Vietcombank, CN. Thanh Trì | - | - | 10.109.961.011 | 10.109.961.011 |
| - Vietinbank, CN. Cần Thơ | 202,75 | - | 3.507.389.710 | 3.511.724.505 |
| - Các ngân hàng khác | - | - | 38.451.727 | 38.451.727 |
| Cộng | 49.725,67 | 258,99 | 15.512.669.070 | 16.582.463.564 |

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | 57.075.000.000 (b) | 19.803.243.361 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 57.075.000.000 | 19.803.243.361 |

(b) Chi tiết số dư đầu tư ngắn hạn vào ngày 31/12/2014 như sau:

| <i>Đối tượng</i> | <i>Số tiền</i> |
|---|-----------------------|
| - Công ty mẹ - Công ty CP Đầu tư FIT (Hợp tác đầu tư) | 18.300.000.000 |
| - Công ty CP ĐT-TM Hoa Sen VN (Hợp tác đầu tư) | 14.175.000.000 |
| - Mua cổ phiếu Công ty TNHH MTV PBDK Cà Mau | 24.600.000.000 |
| Cộng | 57.075.000.000 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 19.574.003.759 (c) | 18.164.583.666 |
| Trả trước cho người bán | 3.272.349.740 (d) | 7.223.961.042 |
| Các khoản phải thu khác | 376.863.333 (e) | 353.880.078 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (5.976.219.920) (c) | (5.569.541.640) |
| Cộng | 17.246.996.912 | 20.172.883.146 |

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <i>Khách hàng</i> | <i>Số tiền</i> | <i>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</i> |
|--|-----------------------|---|
| - Phải thu khách hàng mua phân bón | 3.520.296.672 | 3.520.000.000 |
| - Phải thu khách hàng mua gạo | 4.636.650.027 | 2.456.219.920 |
| - Phải thu khách hàng mua nông sản | 7.761.596.900 | - |
| - Phải thu khách hàng thuê kho, thuê tài sản | 3.655.460.160 | - |
| Cộng | 19.574.003.759 | 5.976.219.920 |

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <u>Nhà cung cấp</u> | <u>Số tiền</u> |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Trả trước nhà cung cấp gạo | 1.100.000.000 |
| - Trả trước nhà cung cấp nông sản | 1.950.694.740 |
| - Trả trước nhà cung cấp khác | 221.655.000 |
| Cộng | 3.272.349.740 |

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Số tiền</u> |
|--|--------------------|
| - Phòng quản lý đô thị Cái Răng | 300.000.000 |
| - Công ty CP Đầu Tư FIT (Lãi hợp tác đầu tư) | 75.583.333 |
| - Công ty điện báo điện thoại Cần Thơ | 1.280.000 |
| Cộng | 376.863.333 |

4. Hàng tồn kho

| <u>Khoản mục</u> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Hàng hóa tồn kho | 8.842.084.388 (f) | 16.239.158.259 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 8.842.084.388 | 16.239.158.259 |

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Khoản mục</u> | <u>Số tiền</u> |
|------------------|----------------------|
| - Tinh bột sắn | 1.790.647.465 |
| - Gạo | 7.051.436.923 |
| Cộng | 8.842.084.388 |

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| <u>Loại tài sản</u> | <u>01-01-2014</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>31-12-2014</u> |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 42.337.283.847 | 47.000.000 | 4.015.892.656 | 38.368.391.191 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30.051.892.117 | - | - | 30.051.892.117 |
| - Máy móc thiết bị | 6.189.699.664 | 47.000.000 | 402.622.590 | 5.834.077.074 |
| - Phương tiện vận tải | 6.095.692.066 | - | 3.613.270.066 | 2.482.422.000 |
| - Thiết bị quản lý | - | - | - | - |
| Hao mòn lũy kế | 27.337.014.728 | 2.180.943.062 | 2.722.410.242 | 26.795.547.549 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17.216.613.692 | 1.583.435.781 | - | 18.800.049.474 |
| - Máy móc thiết bị | 5.662.564.029 | 183.134.634 | 332.622.587 | 5.513.076.075 |
| - Phương tiện vận tải | 4.457.837.007 | 414.372.647 | 2.389.787.655 | 2.482.422.000 |
| - Thiết bị quản lý | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 15.000.269.119 | | | 11.572.843.642 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12.835.278.425 | | | 11.251.842.643 |
| - Máy móc thiết bị | 527.135.635 | | | 321.000.999 |
| - Phương tiện vận tải | 1.637.855.059 | | | - |
| - Thiết bị quản lý | - | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.602.317.549
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

• Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2014 như sau:

| | Số tiền |
|---|-------------------|
| - Bộ thiết bị hội nghị truyền hình Aver EVC130P | 47.000.000 |
| Cộng | 47.000.000 |

• Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2014 như sau:

| | Số tiền |
|-----------------------------|----------------------|
| - Thanh lý xe ô tô | 3.613.270.066 |
| - Thanh lý máy móc thiết bị | 402.622.590 |
| Cộng | 4.015.892.656 |

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Loại tài sản | 01-01-2014 | Tăng | Giảm | 31-12-2014 |
|------------------------|-----------------------|---------------|------|-----------------------|
| Nguyên giá | 18.925.082.184 | - | - | 24.175.640.034 |
| - Quyền sử dụng đất | 18.788.718.549 | 5.250.557.850 | - | 24.039.276.399 |
| - Bản quyền nhãn thuốc | 136.363.635 | - | - | 136.363.635 |
| Hao mòn lũy kế | 136.363.635 | - | - | 136.363.635 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Bản quyền nhãn thuốc | 136.363.635 | - | - | 136.363.635 |
| Giá trị còn lại | 18.788.718.549 | - | - | 24.039.276.399 |
| - Quyền sử dụng đất | 18.788.718.549 | - | - | 24.039.276.399 |
| - Bản quyền nhãn thuốc | - | - | - | - |

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Khoản mục | 31-12-2014 | | 01-01-2014 |
|---------------------------------|----------------------|-----|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9.490.344.520 | (g) | 17.209.537.370 |
| Cộng | 9.490.344.520 | | 17.209.537.370 |

(g) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | Số tiền |
|---|----------------------|
| - Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC | 9.490.344.520 |
| Cộng | 9.490.344.520 |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Khoản mục | 31-12-2014 | | 01-01-2014 |
|--|------------------------|-----|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 173.310.359.376 | (h) | 83.310.359.376 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | (i) | 2.045.655.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | | - |
| Cộng | 173.310.359.376 | | 85.356.014.376 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(h) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ | Tương ứng số vốn sở hữu | Số vốn thực tế đầu tư |
|------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| - Công ty CP CBTPXK Miền Tây | 32.085.000.000 | 95,45% | 30.624.300.000 | 31.735.359.376 |
| - Công ty CP Nông dược TSC | 180.000.000.000 | 78,65% | 141.575.000.000 | 141.575.000.000 |
| Cộng | 212.085.000.000 | | 172.199.300.000 | 173.310.359.376 |

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

| Khoản mục | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 27.946.806.828 (j) | 55.547.283.761 |
| Cộng | 27.946.806.828 | 55.547.283.761 |

(i) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Ngân hàng | Số tiền |
|------------------------------|-----------------------|
| - Vietcombank, CN Cần Thơ | 5.000.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 4.000.000.000 |
| - Công ty CP Nông Dược TSC | 13.495.813.814 |
| - Vay cá nhân – Phạm Văn Lợi | 5.450.993.014 |
| Cộng | 27.946.806.828 |

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| Khoản mục | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 1.042.450.375 (k) | 18.605.714 |
| Người mua trả tiền trước | 1.909.008.383 (l) | 4.022.836.487 |
| Cộng | 2.951.458.758 | 6.325.871.490 |

(j) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:

| Nhà cung cấp | Số tiền |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cung cấp gạo | 669.208.800 |
| - Nhà cung cấp vận chuyển, lưu kho | 354.635.875 |
| - Các nhà cung cấp khác | 18.605.700 |
| Cộng | 1.042.450.375 |

(k) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2014 như sau:

| Khách hàng | Số tiền |
|---------------------------|----------------------|
| - Khách hàng mua phân bón | 212.000.000 |
| - Khách hàng mua nông sản | 1.653.283.370 |
| - Các khách hàng khác | 43.725.013 |
| Cộng | 1.909.008.383 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Khoản mục | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| - Thuế TNDN | 3.740.641.319 | 592.375.666 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 28.163.079 | 48.174.673 |
| Cộng | 3.768.804.398 | 640.550.339 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Khoản mục | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|--|--------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 338.642.474 (m) | 12.658.266.264 |
| Cộng | 338.642.474 | 12.658.266.264 |

(l) Chi tiết số dư khoản phải trả khác vào ngày 31/12/2014 như sau:

| | Số tiền |
|---|--------------------|
| - Thường xuất khẩu của Bộ thương mại | 85.000.000 |
| - Quỹ sắp xếp doanh nghiệp | 45.300.744 |
| - Kinh phí công đoàn | 20.578.530 |
| - Bảo hiểm xã hội | 34.414.421 |
| - Lãi hợp tác đầu tư phải trả cho Cty CP Đầu tư FIT | 125.555.554 |
| - Phải trả khác | 27.793.225 |
| Cộng | 338.642.474 |

13. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

| Khoản mục | 01/01/2014 | Tăng | Giảm | 31/12/2014 |
|--------------------------|------------------------|--|------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của CSH | 83.129.150.000 | 75.000.000.000 | - | 158.129.150.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 2.389.610.000 | 1.277.187.196 | - | 3.666.797.196 |
| - Vốn khác của CSH | 127.728.500 | - | - | 127.728.500 |
| - Cổ phiếu quỹ | (3.807.416.804) | - (3.807.416.804) | - | - |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 66.657.559.505 | - | - | 66.657.559.505 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 26.953.486.997 | - | 50.000.000 | 26.903.486.997 |
| - LN sau thuế chưa PP | (48.367.814.890) | 74.025.947.092 | - | 25.658.132.202 |
| Cộng | 127.082.303.308 | 150.303.134.288 (3.757.416.804) | | 281.142.854.400 |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 10.280.500 | 102.805.000.000 | 65,01% |
| - Cổ đông khác | 5.532.415 | 55.324.150.000 | 34,99% |
| Cộng | 15.812.915 | 158.129.150.000 | 100,00% |

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| ▪ Vốn góp đầu năm | 83.129.150.000 | 83.129.150.000 |
| ▪ Vốn góp tăng trong năm | 75.000.000.000 | - |
| ▪ Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| ▪ Vốn góp cuối năm | 158.129.150.000 | 83.129.150.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: phát hành thêm 1.106.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành 7% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới).*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|---|---------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.812.915 | 8.312.915 |
| - Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.812.915 | 8.312.915 |
| ▪ <i>Cổ phiếu thường</i> | 15.812.915 | 8.312.915 |
| ▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 300.000 |
| ▪ <i>Cổ phiếu thường</i> | - | 300.000 |
| ▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.812.915 | 8.012.915 |
| ▪ <i>Cổ phiếu thường</i> | 15.812.915 | 8.012.915 |
| ▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Doanh thu bán hàng</i> | <i>Giá vốn hàng bán</i> | <i>Lãi gộp</i> | <i>Tỷ lệ lãi gộp</i> |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Doanh thu phân bón | 2.669.990.476 | 5.960.757.000 | (3.290.766.524) | (123,25%) |
| - Doanh thu gạo | 125.157.303.874 | 124.446.610.494 | 710.693.380 | 0,57% |
| - Doanh thu nông sản | 52.079.974.312 | 45.442.182.131 | 6.637.792.181 | 12,75% |
| - Doanh thu xi măng | 19.057.672.722 | 18.924.090.916 | 133.581.806 | 0,70% |
| - Doanh thu bất động sản | 24.630.870.000 | 1.585.155.000 | 23.045.715.000 | 93,56% |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.520.499.906 | 649.111.772 | 8.871.388.134 | 93,18% |
| Doanh thu thuần | 233.116.311.290 | 197.007.907.313 | 36.108.403.975 | 15,49% |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 2.649.186.489 | 2.123.821.356 |
| - Lãi CLTG hối đoái phát sinh | 155.272.960 | 35.845.399 |
| - Lãi chậm thanh toán | 270.890.340 | 2.845.861.958 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi đầu tư cổ phiếu dài hạn | 12.129.345.000 | - |
| - Cổ tức | 9.096.839.417 | 14.610.238.497 |
| Cộng | 24.301.534.206 | 19.615.767.210 |
| 3. Chi phí tài chính | | |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| - Lãi tiền vay | 2.455.297.448 | 8.808.123.358 |
| - Lỗ CLTG hối đoái | 85.906.615 | 769.211.233 |
| Cộng | 2.541.204.063 | 9.577.334.591 |
| 4. Chi phí bán hàng | | |
| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 2.390.100.495 | 2.279.440.115 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 508.430.761 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.552.722.115 | 5.703.762.660 |
| - Chi phí bằng tiền khác | - | 248.564.176 |
| Cộng | 5.942.822.610 | 8.740.197.712 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.390.100.496 | 4.282.916.827 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 105.427.637 | 82.163.161 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.531.849.062 | 354.640.481 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 368.605.940 | 144.014.590 |
| - Chi phí dự phòng | 406.678.280 | 1.949.541.639 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.130.499.392 | 800.799.927 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 931.282.618 | 724.427.792 |
| Cộng | 6.864.443.425 | 8.338.504.417 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| - Nhượng bán TSCĐ | 3.212.600.000 | 56.500.000.000 |
| - Nhượng bán bộ sản phẩm thuốc BVTV | 20.000.000.000 | - |
| - Thu nhập khác | 532.418.423 | 1.417.154.103 |
| Cộng | 23.745.018.423 | 57.917.154.103 |
| 7. Chi phí khác | | |
| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| - Chi nhượng bán TSCĐ | 1.293.482.414 | 44.984.224.127 |
| - Chi phí thanh lý bộ sản phẩm thuốc BVTV | 886.280.000 | - |
| - Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC | - | 290.981.307 |
| - Chi khác | 92.200 | 621.410 |
| Cộng | 2.179.854.614 | 45.275.826.844 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Phân phối lợi nhuận

| | |
|--|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2014 | (48.367.814.890) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 | 66.626.631.892 |
| Trong đó, | |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 43.580.916.892 |
| Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 23.045.715.000 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) | 5.070.057.300 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2014 | 61.556.574.592 |
| Chi các khoản chi sau thuế | - |
| <i>Hoàn nhập cổ tức chưa chia của năm 2011 do thay đổi phương thức trả cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ số 49/NQ-HĐQT</i> | <i>12.469.372.500</i> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2014 | 25.658.132.202 |

(*) Đây là chi phí thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế | 61.556.574.592 | 6.985.140.478 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 11.514.096 | 8.012.915 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.346 | 872 |

10. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.9 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Quan hệ</i> |
|----------------------------|---|------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN | Công ty mẹ, nắm giữ 65,01% cổ phần |
| Công ty CP CBTPXK Miền Tây | Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, TPCT | Công ty con |
| Công ty CP Nông dược TSC | Khu công nghiệp Đức Hòa, Long An | Công ty con |

Số dư với các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|----------------------------|-------------------------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Hợp tác đầu tư | 18.300.000.000 |
| | Lãi hợp tác đầu tư | 75.583.333 |
| | Vay ngắn hạn | 4.000.000.000 |
| | Lãi vay ngắn hạn | 125.555.554 |
| Công ty CP CBTPXK Miền Tây | Công nợ bán nông sản & thuê tài sản | 8.892.188.180 |
| Công ty CP Nông dược TSC | Vay ngắn hạn | 13.495.813.814 |

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|----------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Nhận góp vốn | 75.000.000.000 |
| | Hợp tác đầu tư | 58.650.000.000 |
| | Lãi hợp tác đầu tư | 434.970.139 |
| | Vay ngắn hạn | 25.350.000.000 |
| | Lãi vay ngắn hạn | 128.520.832 |
| Công ty CP CBTPXK Miền Tây | Vay ngắn hạn | 11.000.000.000 |
| | Lãi vay | 183.517.377 |
| | Cho thuê tài sản | 10.153.514.179 |
| | Cổ tức | 8.934.839.417 |
| | Bán nông sản | 25.185.423.980 |
| Công ty CP Nông dược TSC | Góp vốn | 90.000.000.000 |
| | Cho vay | 27.490.772.827 |
| | Lãi cho vay | 1.670.772.827 |
| | Vay ngắn hạn | 53.943.671.323 |
| | Lãi vay | 343.671.323 |

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

| | <i>Doanh thu</i> | <i>Chi phí</i> | <i>Lợi nhuận</i> |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu phân bón | 2.669.990.476 | 6.517.526.560 | (3.847.536.084) |
| Doanh thu gạo | 125.157.303.874 | 125.826.169.581 | (668.865.707) |
| Doanh thu nông sản | 52.079.974.312 | 49.448.676.094 | 2.631.298.218 |
| Doanh thu xi măng | 19.057.672.722 | 18.924.090.916 | 133.581.806 |
| Doanh thu bất động sản | 24.630.870.000 | 3.687.634.353 | 20.943.235.647 |
| Doanh thu cung cấp d.vụ | 9.520.499.906 | 1.458.455.738 | 8.062.044.168 |
| Doanh thu tài chính | 24.301.534.206 | 4.526.416.708 | 19.775.117.498 |
| Doanh thu khác | 23.745.018.423 | 4.147.262.077 | 19.597.756.346 |
| Cộng | 281.162.863.919 | 214.536.232.027 | 66.626.631.892 |

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Đvt</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------|----------------|------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 31,82 | 33,51 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 68,18 | 66,49 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 12,24 | 38,03 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 87,76 | 61,97 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | <i>lần</i> | 8,17 | 2,63 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | <i>lần</i> | 2,60 | 0,88 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | <i>lần</i> | 1,88 | 0,37 |
| 2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn | <i>lần</i> | - | - |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Đvt</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------|----------------|------------------|
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 23,70 | 1,89 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 21,89 | 1,35 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 20,80 | 4,75 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 19,22 | 3,41 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH | % | 21,90 | 5,50 |

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

NGUYỄN LÊ LONG ĐIỀN

Kế toán trưởng

TRẦN TẤN LONG THẠCH

Tổng Giám đốc



PHAN MINH SÁNG

